BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG
Ký ngày: 12/8/2026 08:34:17

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2 - 3
3.	Báo cáo của Ban Giám đốc	4
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
5.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	6 - 9
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	10
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	11 - 12
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	13 - 47
9.	Phụ lục	48

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 592/QĐ-CT.UB ngày 26 tháng 02 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Chế biến Nông sản Thực phẩm thuộc Công ty Nông sản Thực phẩm Xuất khẩu Cần Thơ thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800448811 (số cũ là 5703000016), đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 15 ngày 27 tháng 5 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; nuôi trồng thủy sản nội địa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; chế biến và bảo quản rau quả; nuôi trồng thủy sản biển; tái chế phế liệu, phế phẩm, phụ phẩm các loại; sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột cá biển, bột đầu tôm, vỏ tôm, cua từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy hải sản.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Lô 24, Khu CN Trà Nóc, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ, Việt Nam
- Điện thoại : 0292.3.841.294
- Fax : 0292.3.841.192

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong - Địa điểm kinh doanh Tam Bình - Vĩnh Long	Thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 9, tổ 34, ấp Mỹ Thới 2, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong - Địa điểm kinh doanh Trà Ôn - Vĩnh Long	Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 29, tổ 24, ấp Tích Phú, xã Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Lương Hoàng Duy	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026
Ông Lương Hoàng Mảnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2026
Ông Lương Hoàng Khánh Duy	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Việt Thắng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026
Ông Lương Hoàng Mảnh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Bùi Phương Bắc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026
Bà Phan Thị Kiều Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026

Ban Giám đốc
Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Châu Hoàng Quyên	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Ông Lương Hoàng Khánh Duy	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020
Ông Lương Hoàng Duy	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Lương Hoàng Duy	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026
Ông Lương Hoàng Mảnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2026

Ông Lương Hoàng Duy đã ủy quyền cho Ông Lương Hoàng Khánh Duy – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc ký Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 02/2026.UQ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công bố của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 1800448811 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG - P. THỚI AN ĐÔNG - T.P CẦN THƠ

Bà Nguyễn Châu Hoàng Quyên
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam — Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam — Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 05A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam — Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam — Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 4.0269/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Tây Nam Bộ

Nguyễn Hữu Danh
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1242-2023-008-1

Người được ủy quyền

TP. Cần Thơ, ngày 11 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**179.947.607.298**	**170.425.844.120**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**12.503.329.589**	**26.425.594.609**
1. Tiền	111		12.503.329.589	11.290.793.239
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.134.801.370
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**137.482.681.015**	**104.082.965.946**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	39.920	39.920
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	137.482.641.095	104.082.926.026
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.178.025.250**	**5.534.460.500**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.615.138.375	1.606.995.125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	60.000.000	3.573.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1.109.882.000	1.961.460.500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(1.606.995.125)	(1.606.995.125)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.611.138.904**	**826.245.911**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1.611.138.904	826.245.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**22.874.757.682**	**29.323.403.795**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.8	22.874.757.682	29.323.403.795
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4.297.674.858**	**4.233.173.359**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		4.297.674.858	4.233.173.359
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**30.375.671.149**	**30.633.793.305**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**20.172.454.673**	**20.890.688.252**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.058.371.164	3.458.724.023
- *Nguyên giá*	*222*		*92.187.841.135*	*92.187.841.135*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(89.129.469.971)*	*(88.729.117.112)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.114.083.509	17.431.964.229
- *Nguyên giá*	*228*		*27.837.973.495*	*27.837.973.495*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(10.723.889.986)*	*(10.406.009.266)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**8.963.216.476**	**9.583.105.053**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2c	6.938.448.000	6.938.448.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	4.134.920.000	4.134.920.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2c	(2.110.151.524)	(1.490.262.947)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.240.000.000**	**160.000.000**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	1.240.000.000	160.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**210.323.278.447**	**201.059.637.425**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.446.712.541**	**2.965.127.522**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.403.935.715**	**1.863.199.302**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.070.032.400	76.711.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	1.036.108.823	431.058.817
5. Phải trả người lao động	315	V.14	500.000.000	900.000.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15a	470.024.088	84.155.721
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	327.770.404	371.272.886
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.042.776.826**	**1.101.928.220**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.15b	1.035.000.000	1.035.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.17	7.776.826	66.928.220
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**203.876.565.906**	**198.094.509.903**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	123.464.110.000	123.464.110.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*123.464.110.000*	*123.464.110.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.18	93.325.820.793	93.325.820.793
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18	1.287.760.139	1.287.760.139
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.18	(27.814.422.389)	(27.814.422.389)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	5.837.847.302	5.837.847.302
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	7.775.450.061	1.993.394.058
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*1.993.394.058*	*1.993.394.058*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*5.782.056.003*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**210.323.278.447**	**201.059.637.425**

Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Hoàng Anh	**Lương Hoàng Khánh Duy**
Kế toán trưởng/Người lập biểu	**TUQ Người đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.239.306.570	118.696.188.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.239.306.570	118.696.188.546
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	43.579.293.993	102.598.213.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.660.012.577	16.097.975.193
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	4.823.216.223	2.194.996.752
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	619.888.577	949.224.604
Trong đó: chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	3.166.656.834
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.954.544.470	3.965.248.763
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.908.795.753	10.211.841.744
12. Thu nhập khác	31		-	-
13. Chi phí khác	32	VI.7	704.646.486	6.528.646.977
14. Lợi nhuận khác	40		(704.646.486)	(6.528.646.977)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.204.149.267	3.683.194.767
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	1.460.244.658	1.301.523.263
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	(59.151.394)	44.901.401
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.803.056.003	2.336.770.103
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9a	525	212
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9a	525	212

Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng/Người lập biểu

Lương Hoàng Khánh Duy
TUQ Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***7.204.149.267***	***3.683.194.767***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.16	676.271.097	799.421.395
- Các khoản dự phòng	03	V.2c	619.888.577	852.406.742
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(51.845.509)	(614.007.314)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3	(4.765.132.877)	(1.325.040.134)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***3.683.330.555***	***3.395.975.456***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.291.933.751	(4.615.892.496)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.663.753.120	39.945.624.885
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.981.378.889	2.963.754.915
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.080.000.000)	120.000.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(857.384.652)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	21.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.16, V.18	(22.540.000)	(1.048.848.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***14.660.471.663***	***40.781.614.438***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(135.000.000.000)	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		103.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2b, VI.3	3.365.417.808	1.024.938.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(28.634.582.192)***	***(20.975.061.235)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(13.974.110.529)**	**19.806.553.203**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**26.425.594.609**	**62.696.698.955**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		51.845.509	490.182.837
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**12.503.329.589**	**82.993.434.995**

Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng/Người lập biểu

Lương Hoàng Khánh Duy
TUQ Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; nuôi trồng thủy sản nội địa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; chế biến và bảo quản rau quả; nuôi trồng thủy sản biển; tái chế phế liệu, phế phẩm, phụ phẩm các loại; sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột cá biển, bột đầu tôm, vỏ tôm, cua từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy hải sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty liên kết
Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ có trụ sở chính tại lô 24, khu CN Trà Nóc, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là: sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội ngoại thất, cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 29,2%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong - Địa điểm kinh doanh Tam Bình - Vĩnh Long	Thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 9, tổ 34, ấp Mỹ Thới 2, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong - Địa điểm kinh doanh Trà Ôn - Vĩnh Long	Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 29, tổ 24, ấp Tích Phú, xã Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

6. Số lượng người lao động
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 47 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 55 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột " Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán "AAM" theo Quyết định số 71/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 24 tháng 9 năm 2009, số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 12.346.411 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch được xác định như sau:

- Khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời từ chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trong quá trình nắm giữ, Công ty không tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán niêm yết hoặc giá trị hợp lý chứng khoán được xác định tin cậy: giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với chứng khoán kinh doanh không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ kế toán, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết: giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại đơn vị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị được đầu tư tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Việc thay đổi phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh sẽ được xử lý như thay đổi chính sách kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường). Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty liên kết thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty liên kết tại cùng thời điểm. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Nếu Công ty vay vốn để đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại đơn vị được đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không được trình bày là hàng tồn kho mà được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước (05 năm).

8. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản sống do Công ty quản lý, kiểm soát quá trình biến đổi sinh học nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc nắm giữ để bán, bao gồm vật nuôi có khả năng tăng trưởng, sinh sản, suy thoái hoặc sản xuất ra tài sản sinh học mới hay sản phẩm nông nghiệp.

Tài sản sinh học của Công ty là cá tra nuôi thương phẩm, thuộc loại súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần: là súc vật nuôi nhằm mục đích lấy sản phẩm sau một lần thu hoạch để bán. Công ty không nuôi cá bố mẹ hoặc cá giống để sinh sản.

Tài sản sinh học được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời gian dự kiến thu hoạch còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

- Tài sản sinh học ngắn hạn: cá nuôi có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường, kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Tài sản sinh học dài hạn: cá nuôi có thời gian dự kiến thu hoạch trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận và đo lường ban đầu

Tài sản sinh học được ghi nhận ban đầu theo giá gốc khi phát sinh. Giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, chăm sóc, nuôi dưỡng tính đến thời điểm ghi

nhận, bao gồm: giá mua con giống, chi phí vận chuyển, đào ao/cải tạo ao nuôi, thức ăn, thuốc và hóa chất phòng, trị bệnh thủy sản, nhân công chăm sóc và các chi phí trực tiếp khác có liên quan. Trường hợp các chi phí phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty (ví dụ hao hụt do sự cố ngoài định mức phát sinh trong quá trình nuôi) thì được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, không được vốn hóa vào giá gốc tài sản sinh học.

Đo lường sau ghi nhận ban đầu

Toàn bộ chi phí phát sinh tiếp tục được tích lũy vào giá trị ghi sổ cho đến thời điểm thu hoạch, không trích khấu hao. Khi thu hoạch, toàn bộ giá trị ghi sổ lũy kế được kết chuyển sang giá thành sản phẩm nông nghiệp (hàng tồn kho) trong kỳ thu hoạch. Sau thời điểm thu hoạch, cá thu hoạch được kế toán và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 – Hàng tồn kho.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán tài sản sinh học đó. Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng tổn thất tài sản sinh học được thực hiện tương tự như đối với hàng tồn kho và hạch toán vào giá vốn hàng bán:

- Nếu số dự phòng phải trích lập tại thời điểm cuối kỳ lớn hơn số dư dự phòng đang ghi trên sổ kế toán, phần chênh lệch được trích lập bổ sung, ghi tăng dự phòng và ghi tăng giá vốn hàng bán trong kỳ.
- Nếu số dự phòng phải trích lập tại thời điểm cuối kỳ nhỏ hơn số dư dự phòng đang ghi trên sổ kế toán, phần chênh lệch được hoàn nhập, ghi giảm dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

Trường hợp Công ty bị tổn thất tài sản sinh học do thiên tai, dịch bệnh, hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác dẫn đến phải tiêu hủy/loại bỏ trước thời điểm thu hoạch bình thường, phần giá trị tổn thất được bù đắp bằng dự phòng đã trích lập (nếu có); phần chênh lệch còn lại (nếu số tổn thất thực tế cao hơn số dự phòng đã trích lập) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi

năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng. Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Phải trả cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn
Thặng dư vốn được ghi nhận là phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Vốn khác của chủ sở hữu
Vốn khác được hình thành từ các nguồn:
- Bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quy định.

Cổ phiếu mua lại của chính mình
Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

14. Phân phối lợi nhuận
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập
Doanh thu bán thành phẩm
Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chứng khoán kinh doanh và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được đo lường theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, hoặc theo giá trị hợp lý tùy theo phân loại của từng tài sản tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính thông thường được đo lường theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.461.951	6.810.048
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.495.867.638	11.283.983.191
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ	*4.522.398.259*	*6.072.484.430*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	*6.406.213.620*	*4.361.680.767*
- Các ngân hàng khác	*1.567.255.759*	*849.817.994*
Các khoản tương đương tiền	-	15.134.801.370
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki - Chi nhánh Cần Thơ - Phòng giao dịch Trà Nóc	-	*10.000.000.000*
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	*5.000.000.000*
- Lãi dự thu	-	*134.801.370*
Cộng	**12.503.329.589**	**26.425.594.609**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. *Chứng khoán kinh doanh*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	39.920	111.300	-	39.920	162.300	-
Cộng	**39.920**	**111.300**	**-**	**39.920**	**162.300**	**-**

2b. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	137.482.641.095	137.482.641.095	-	104.082.926.026	104.082.926.026	-
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ*	-	-	-	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-
- *Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ*	*58.000.000.000*	*58.000.000.000*	-	*33.000.000.000*	*33.000.000.000*	-
- *Ngân hàng TMCP Việt Á - Phòng Giao dịch Ô Môn*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	-
- *Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	-	-	-	-
- *Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki - Chi nhánh Cần Thơ - PGD Trà Nóc*	*31.000.000.000*	*31.000.000.000*	-	*33.000.000.000*	*33.000.000.000*	-
- *Các ngân hàng, tổ chức khác*	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*	-	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	-
- *Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu*	*2.482.641.095*	*2.482.641.095*	-	*1.082.926.026*	*1.082.926.026*	-
Cộng	**137.482.641.095**	**137.482.641.095**	**-**	**104.082.926.026**	**104.082.926.026**	**-**

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***6.938.448.000***	***4.828.296.476***	***(2.110.151.524)***	***6.938.448.000***	***5.448.185.053***	***(1.490.262.947)***
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ (i)	6.938.448.000	4.828.296.476	(2.110.151.524)	6.938.448.000	5.448.185.053	(1.490.262.947)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***4.134.920.000***	***4.134.920.000***	***-***	***4.134.920.000***	***4.134.920.000***	***-***
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (ii)	4.134.920.000	4.134.920.000	-	4.134.920.000	4.134.920.000	-
Cộng	**11.073.368.000**	**8.963.216.476**	**(2.110.151.524)**	**11.073.368.000**	**9.583.105.053**	**(1.490.262.947)**

(i) Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ là 420.512 cổ phiếu, tương đương 29,2% vốn điều lệ (số đầu năm là 420.512 cổ phiếu, tương đương 29,2% vốn điều lệ).

(ii) Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long là 237.082 cổ phiếu, chiếm 2,7% vốn điều lệ.

Giá trị có thể thu hồi
Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi được xác định dựa trên vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, căn cứ vào Báo cáo tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết
Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.490.262.947	176.719.232
Trích lập dự phòng trong kỳ	619.888.577	852.406.742
Số cuối kỳ	**2.110.151.524**	**1.029.125.974**

Giao dịch với công ty liên kết
Giao dịch giữa Công ty với công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
M/S Al Sarab Foodstuff Trading LLC	1.606.995.125	(1.606.995.125)	1.606.995.125	(1.606.995.125)
Các khách hàng khác	8.143.250	-	-	-
Cộng	**1.615.138.375**	**(1.606.995.125)**	**1.606.995.125**	**(1.606.995.125)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc - Chi nhánh Proconco Cần Thơ	-	3.540.000.000
Công ty Điện Lực thành phố Cần Thơ	27.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	33.000.000	33.000.000
Cộng	**60.000.000**	**3.573.000.000**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ông Trần Văn Quang - Ứng tiền nuôi cá	800.000.000	-	1.500.000.000	-
Tạm ứng	309.882.000	-	396.460.500	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	65.000.000	-
Cộng	**1.109.882.000**	-	**1.961.460.500**	-

6. Nợ quá hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
M/S Al Sarab Foodstuff Trading LLC	Trên 3 năm	1.606.995.125	-	Trên 3 năm	1.606.995.125	-
Cộng		**1.606.995.125**	-		**1.606.995.125**	-

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.397.568.993	-	611.926.538	-
Công cụ, dụng cụ	213.569.911	-	214.319.373	-
Cộng	**1.611.138.904**	-	**826.245.911**	-

8. Tài sản sinh học ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
Cá tra [(i)]	22.874.757.682	22.874.757.682	29.323.403.795	29.323.403.795
Cộng	**22.874.757.682**	**22.874.757.682**	**29.323.403.795**	**29.323.403.795**

(i) Công ty nuôi cá tra thương phẩm, chi tiết như sau:
- Vùng nuôi Ngư trường Tích Thiện tại ấp Tích Phú, ấp Phú Quới, xã Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.
+ diện tích 57,911 ha
+ chu kỳ nuôi 8 - 9 tháng/lứa.

- Vùng nuôi Ngư trường Đông Hậu tại ấp Đông Hậu, xã Ngãi Tứ, tỉnh Vĩnh Long
+ diện tích 150 ha
+ chu kỳ nuôi 7 - 11 tháng/lứa.

- Vùng nuôi tại Cồn Đông Hậu, ấp Mỹ Thới 2, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long.
+ diện tích 22 ha
+ chu kỳ nuôi 7 - 11 tháng/lứa.

Đây là súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, có chu kỳ ngắn hạn. Toàn bộ sản lượng được xuất bán khi đạt trọng lượng 1,0 – 1,5 kg/con. Sản phẩm tiêu thụ chủ yếu qua hệ thống thương lái và các cơ sở chế biến cá tra xuất khẩu.

Không có biến động dự phòng tổn thất của tài sản sinh học ngắn hạn trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	23.137.145.037	61.539.940.175	7.252.421.973	258.333.950	92.187.841.135
Số cuối kỳ	**23.137.145.037**	**61.539.940.175**	**7.252.421.973**	**258.333.950**	**92.187.841.135**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	22.393.851.292	60.323.940.175	3.206.250.363	258.333.950	86.182.375.780
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	22.406.239.521	61.042.864.151	5.021.679.490	258.333.950	88.729.117.112
Khấu hao trong kỳ	74.329.374	123.714.903	202.308.582	-	400.352.859
Số cuối kỳ	**22.480.568.895**	**61.166.579.054**	**5.223.988.072**	**258.333.950**	**89.129.469.971**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	730.905.516	497.076.024	2.230.742.483	-	3.458.724.023
Số cuối kỳ	**656.576.142**	**373.361.121**	**2.028.433.901**	**-**	**3.058.371.164**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	***23.137.145.037***	***22.480.568.895***	***656.576.142***
Nâng cấp kho 25B	743.293.745	86.717.603	656.576.142
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	22.393.851.292	22.393.851.292	-
Máy móc và thiết bị	***61.539.940.175***	***61.166.579.054***	***373.361.121***
Băng chuyền IQF (số 4+5)	11.103.933.028	11.103.933.028	-
Hệ thống kho lạnh 2.500 tấn	9.908.031.922	9.908.031.922	-
Máy móc và thiết bị khác	40.527.975.225	40.154.614.104	373.361.121
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	***7.252.421.973***	***5.223.988.072***	***2.028.433.901***
Xe Toyota Camry ASV70L	1.293.527.874	897.564.621	395.963.253
Xe Lexus ES250	2.752.643.736	1.120.173.088	1.632.470.648
Phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	3.206.250.363	3.206.250.363	-
Thiết bị, dụng cụ quản lý	***258.333.950***	***258.333.950***	-
Thiết bị, dụng cụ quản lý khác	258.333.950	258.333.950	-
Cộng	**92.187.841.135**	**89.129.469.971**	**3.058.371.164**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	27.837.973.495
Số cuối kỳ	**27.837.973.495**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	10.406.009.266
Khấu hao trong kỳ	317.880.720
Số cuối kỳ	**10.723.889.986**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	17.431.964.229
Số cuối kỳ	**17.114.083.509**
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất	***27.837.973.495***	***10.723.889.986***	***17.114.083.509***
Quyền sử dụng đất – 02 lô đất Quỹ phúc lợi	1.426.724.300	1.384.761.901	41.962.399
Quyền sử dụng đất Ngư trường Đông Hậu	18.331.500.000	6.782.655.000	11.548.845.000
Quyền sử dụng đất Ngư trường Tích Thiện	6.308.887.500	1.777.003.675	4.531.883.825
Quyền sử dụng đất khác	1.770.861.695	779.469.410	991.392.285
Cộng	**27.837.973.495**	**10.723.889.986**	**17.114.083.509**

11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	1.240.000.000	160.000.000
Cộng	**1.240.000.000**	**160.000.000**

(*) Công ty ký hợp đồng hợp tác đầu tư với Bà Nguyễn Thị Bích Đào theo hợp đồng số 001/2026/HĐHT-MK ngày 05 tháng 01 năm 2026, chi tiết như sau:
- Bà Nguyễn Thị Bích Đào giao toàn bộ diện tích đất 22.000 m² gồm các thửa 97, 164, 165 và 166 tờ bản đồ số 32;
- Địa chỉ: cồn Đông Hậu, ấp Mỹ Thới 2, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam;
- Thời gian 5 năm (kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/8/2031);
- Công ty tự đứng ra chăn nuôi cá, quản lý vùng nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường theo qui định của Nhà nước;
- Bà Nguyễn Thị Bích Đào nhận khoán mức thanh toán lợi nhuận cố định là 240.000.000 VND/năm, tổng số tiền thanh toán 5 năm là 1.200.000.000 VND, Công ty thanh toán toàn bộ số tiền cho Bà Nguyễn Thị Bích Đào ngay sau khi ký hợp đồng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc - Chi nhánh Proconco Cần Thơ	3.065.950.000	-
Các nhà cung cấp khác	4.082.400	76.711.878
Cộng	**3.070.032.400**	**76.711.878**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.957.617	1.460.244.658	(857.384.652)	1.033.817.623
Thuế thu nhập cá nhân	50.000	123.430.000	(121.225.000)	2.255.000
Thuế tài nguyên	51.200	261.200	(276.200)	36.200
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.799.457	(8.799.457)	-
Cộng	**431.058.817**	**1.592.735.315**	**(987.685.309)**	**1.036.108.823**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thành phẩm tiêu thụ nội địa	Không chịu thuế
Dịch vụ	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% đối với thu nhập từ nuôi trồng, chế biến thủy sản.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.204.149.267	3.683.194.767
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.828.355.387	8.563.187.666
- Các khoản điều chỉnh giảm	(51.845.509)	(651.737.314)
Thu nhập chịu thuế	8.980.659.145	11.594.645.119
Lỗ các năm trước được chuyển	-	(2.917.823.367)
Thu nhập tính thuế	8.980.659.145	8.676.821.752

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***1.796.131.829***	***1.735.364.350***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(335.887.171)***	***(433.841.087)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1.460.244.658**	**1.301.523.263**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với giá tính thuế như sau:
- Nước mặt: 5.000 VND/m^3 với thuế suất 3%;
- Nước dưới đất: 5.000 VND/m^3 với thuế suất là 8%.

Tiền thuê đất

Công ty thuê đất với Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ theo Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 20/4/2016:
- Diện tích đất thuê: 1.776,1 m^2.
- Thời hạn thuê: 50 năm kể từ ngày 10/3/2004 đến ngày 10/3/2054.
- Tiền thuê được trả hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Trích trước tiền lương tháng 13 năm 2026 phải trả cho người lao động.

15. Phải trả khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	88.968.688	84.155.721
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	381.055.400	-
Cộng	**470.024.088**	**84.155.721**

15b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

15c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Chi quỹ trong kỳ	Hao mòn tài sản cố định	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	109.948.456	-	-	109.948.456
Quỹ phúc lợi	177.399.549	(1.540.000)	-	175.859.549
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	83.924.881	-	(41.962.482)	41.962.399
Cộng	**371.272.886**	**(1.540.000)**	**(41.962.482)**	**327.770.404**

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	66.928.220	52.589.196
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(59.151.394)	39.511.901
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(270.000)
Số cuối kỳ	**7.776.826**	**91.831.097**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 15%).

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Lương Hoàng Mảnh	48.797.320.000	48.797.320.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ	10.316.180.000	7.684.180.000
Các cổ đông khác	64.350.610.000	66.982.610.000
Cộng	**123.464.110.000**	**123.464.110.000**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.346.411	12.346.411
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.346.411	12.346.411
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.346.411*	*12.346.411*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.895.229	1.895.229
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.895.229*	*1.895.229*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.451.182	10.451.182
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.451.182*	*10.451.182*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2026 ngày 15 tháng 4 năm 2026 như sau:

	Số được phân phối	Số đã trích trong năm trước	Số trích trong kỳ này
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	92.337.617	92.337.617	-

Và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2026 ngày 15 tháng 4 năm 2026, Công ty dự kiến chia cổ tức năm 2026 cho các cổ đông 3% trở lên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2026 Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT.2026 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 là 3%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 300 VND). Khoản cổ tức phải trả này chưa được ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

19a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	469.508.345	469.508.345
Trên 01 năm đến 05 năm	1.878.033.380	1.878.033.380
Trên 05 năm	8.007.116.674	8.241.870.847
Cộng	**10.354.658.399**	**10.589.412.572**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

❖ Công ty đã ký hợp đồng thuê lại đất với Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ theo hợp đồng thuê lại đất số 83HĐ/TLĐ.KCN, ngày 10/7/2006:
- Diện tích đất thuê: 27.562 m^2.
- Thời hạn thuê: 41 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 31/12/2046.
- Tiền thuê được trả hàng năm theo mức: 4.200 VND/m^2/năm.
- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,2 USD/m^2/năm.

❖ Công ty đã ký hợp đồng thuê lại đất với Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ theo hợp đồng thuê lại đất số 03/HĐ/TLĐ.KCN, ngày 28/3/2012:
- Diện tích đất thuê: 5.666 m^2.
- Thời hạn thuê: 40 năm tính từ ngày 27/11/2007 đến hết ngày 06/9/2046.
- Tiền thuê được trả hàng năm theo mức: 0,7 USD/m^2/năm.
- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,2 USD/m^2/năm.

19b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	234.246,77	334.304,61
Euro (EUR)	625,60	630,16

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán thành phẩm	-	53.541.358.434
Doanh thu bán phụ phẩm	-	670.864.500
Doanh thu bán cá nguyên liệu	50.127.147.250	64.361.069.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.159.320	122.895.912
Cộng	**50.239.306.570**	**118.696.188.546**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	47.995.783.750
Giá vốn của cá nguyên liệu đã bán	43.409.403.818	54.602.429.603
Giá vốn của hàng tồn kho hết hạn sử dụng	169.890.175	-
Cộng	**43.579.293.993**	**102.598.213.353**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.765.132.877	1.324.517.928
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.237.837	5.976.617
Lãi tiền cho vay	-	522.206
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	249.972.687
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	51.845.509	614.007.314
Cộng	**4.823.216.223**	**2.194.996.752**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	96.817.862
Trích lập dự phòng giảm tổn thất đầu tư	619.888.577	852.406.742
Cộng	**619.888.577**	**949.224.604**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí vận chuyển	-	2.978.861.849
Các chi phí khác	-	187.794.985
Cộng	-	**3.166.656.834**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.422.783.846	1.989.963.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.308.582	202.308.582
Thuế, phí và lệ phí	9.060.657	64.859.627
Chi phí trợ cấp thôi việc	-	2.477.317
Các chi phí khác	1.320.391.385	1.705.640.105
Cộng	**2.954.544.470**	**3.965.248.763**

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí sản xuất chung trong giai đoạn ngừng sản xuất	636.730.870	6.528.646.977
Thuế chậm nộp	1.175.616	-
Chi phí khác	66.740.000	-
Cộng	**704.646.486**	**6.528.646.977**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	39.511.901
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	5.389.500
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(59.151.394)	-
Cộng	**(59.151.394)**	**44.901.401**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.803.056.003	2.336.770.103
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(290.152.800)	(116.838.505)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(21.000.000)	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	5.491.903.203	2.219.931.598
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10.451.182	10.451.182
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**525**	**212**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này tạm trích theo tỷ lệ của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2026 ngày 15 tháng 4 năm 2026.

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.097.822.762	98.438.298.344
Chi phí nhân công	2.869.476.851	5.947.445.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	676.271.097	799.421.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.978.861.849
Chi phí khác	2.526.998.623	8.094.739.043
Cộng	**47.170.569.333**	**116.258.765.927**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Phụ cấp	Cộng thu nhập
Kỳ này					
Ông Lương Hoàng Mảnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Đã miễn nhiệm ngày 15/01/2026)	72.650.000	15.000.000	-	87.650.000
Ông Lương Hoàng Duy	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	80.450.000	14.000.000	18.000.000	112.450.000
Ông Lương Hoàng Khánh Duy	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	77.590.000	14.000.000	10.500.000	102.090.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị (Đã miễn nhiệm ngày 15/4/2026)	-	-	-	-
Ông Lê Việt Thắng	Ủy viên Hội đồng quản trị	-	-	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	9.000.000	9.000.000

	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Phụ cấp	Cộng thu nhập
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Trưởng Ban Kiểm soát (Đã miễn nhiệm ngày 15/4/2026)	-	-	-	-
Ông Nguyễn Bùi Phương Bắc	Thành viên Ban Kiểm soát (Đã miễn nhiệm ngày 15/4/2026)	-	-	-	-
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	35.500.000	8.000.000	6.000.000	49.500.000
Bà Phan Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-	6.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Châu Hoàng Quyên	Giám đốc	62.990.000	12.000.000	-	74.990.000
Cộng		**329.180.000**	**63.000.000**	**55.500.000**	**447.680.000**
Kỳ trước					
Ông Lương Hoàng Mảnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	72.100.000	13.000.000	-	85.100.000
Ông Lương Hoàng Duy	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	76.600.000	12.000.000	-	88.600.000
Ông Lương Hoàng Khánh Duy	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	74.000.000	12.000.000	-	86.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị	-	-	-	-
Ông Lê Việt Thắng	Ủy viên Hội đồng quản trị	-	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	-	-
Ông Nguyễn Bùi Phương Bắc	Thành viên Ban Kiểm soát	7.495.463	7.000.000	-	14.495.463
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	45.840.000	7.200.000	-	53.040.000
Bà Nguyễn Châu Hoàng Quyên	Giám đốc	65.800.000	11.000.000	-	76.800.000
Cộng		**341.835.463**	**62.200.000**	**-**	**404.035.463**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ là công ty liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch về cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ		
Doanh thu cho thuê văn phòng	10.909.092	21.818.184
Mua vật liệu xây dựng	-	13.785.185

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua vật tư từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động thủy sản.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Trong nước	50.239.306.570	72.951.612.312
Nước ngoài	-	45.744.576.234
Cộng	**50.239.306.570**	**118.696.188.546**

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Thay đổi sau đây, Thông tư 99 không có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể. Do đó, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố đối với Tài sản sinh học.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	**Mã số**	**Số liệu trước điều chỉnh**	**Các điều chỉnh**	**Số liệu sau điều chỉnh**	**Ghi chú**
Các khoản tương đương tiền	112	15.000.000.000	134.801.370	15.134.801.370	(i)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	103.000.000.000	1.082.926.026	104.082.926.026	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	135	3.179.187.896	(1.217.727.396)	1.961.460.500	(i)
Hàng tồn kho	141	30.149.649.706	(29.323.403.795)	826.245.911	(ii)
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	-	29.323.403.795	29.323.403.795	(ii)

(i) Các điều chỉnh bao gồm:
- Các khoản tương đương tiền: tăng do phân loại lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu.
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn: tăng do phân loại lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu.
- Phải thu ngắn hạn khác: giảm do phân loại lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu.

(ii) Các điều chỉnh bao gồm:

- Hàng tồn kho: giảm do phân loại cá tra nuôi thương phẩm, thuộc loại súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần theo Thông tư 99.
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn: tăng do phân loại cá tra nuôi thương phẩm, thuộc loại súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần theo Thông tư 99.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Rủi ro tín dụng của Công ty phát sinh chủ yếu từ: phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng thương mại có uy tín, hoạt động ổn định tại Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng) của từng tài sản tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị ghi sổ chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số VII.5.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.503.329.589	-	12.503.329.589
Chứng khoán kinh doanh	39.920	-	39.920
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	137.482.641.095	-	137.482.641.095
Phải thu khách hàng	8.143.250	1.606.995.125	1.615.138.375
Các khoản phải thu khác	800.000.000	-	800.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.134.920.000	-	4.134.920.000
Cộng	**154.929.073.854**	**1.606.995.125**	**156.536.068.979**

Số đầu năm

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.425.594.609	-	26.425.594.609
Chứng khoán kinh doanh	39.920	-	39.920
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	104.082.926.026	-	104.082.926.026
Phải thu khách hàng	-	1.606.995.125	1.606.995.125
Các khoản phải thu khác	1.565.000.000	-	1.565.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.134.920.000	-	4.134.920.000
Cộng	**136.208.480.555**	**1.606.995.125**	**137.815.475.680**

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp

- Thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền ở mức phù hợp.
- Giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán	3.070.032.400	-	3.070.032.400
Các khoản phải trả khác	381.055.400	1.035.000.000	1.416.055.400
Cộng	**3.451.087.800**	**1.035.000.000**	**4.486.087.800**
Số đầu năm			
Phải trả người bán	76.711.878	-	76.711.878
Các khoản phải trả khác	-	1.035.000.000	1.035.000.000
Cộng	**76.711.878**	**1.035.000.000**	**1.111.711.878**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường, bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi

tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán và giá nguyên vật liệu được lựa chọn dựa trên đánh giá biến động thực tế quan sát trong 12 tháng gần nhất kết hợp với dự báo thị trường của các tổ chức tài chính có uy tín tại thời điểm lập báo cáo. Phân tích giả định tất cả các biến số khác không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.246,77	625,60	334.304,61	630,16
Phải thu khách hàng	61.625,00	-	61.625,00	-
Tài sản thuần có gốc ngoại tệ	**295.871,77**	**625,60**	**395.929,61**	**630,16**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận trước thuế kỳ này của Công ty sẽ tăng/giảm 155.545.707 VND (cùng kỳ năm trước tăng/giảm 654.169.701 VND).

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi có kỳ hạn.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán
Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi biến động giá thị trường. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư và thường xuyên đánh giá lại giá trị đầu tư.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin thị trường, quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.503.329.589	-	26.425.594.609	-	12.503.329.589	26.425.594.609
Chứng khoán kinh doanh	39.920	-	39.920	-	111.300	162.300
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	137.482.641.095	-	104.082.926.026	-	137.482.641.095	104.082.926.026
Phải thu khách hàng	1.615.138.375	(1.606.995.125)	1.606.995.125	(1.606.995.125)	8.143.250	-
Các khoản phải thu khác	800.000.000	-	1.565.000.000	-	800.000.000	1.565.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.134.920.000	-	4.134.920.000	-	4.134.920.000	4.134.920.000
Cộng	**156.536.068.979**	**(1.606.995.125)**	**137.815.475.680**	**(1.606.995.125)**	**154.929.145.234**	**136.208.602.935**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	3.070.032.400	76.711.878	3.070.032.400	76.711.878
Các khoản phải trả khác	1.416.055.400	1.035.000.000	1.416.055.400	1.035.000.000
Cộng	**4.486.087.800**	**1.111.711.878**	**4.486.087.800**	**1.111.711.878**

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý phản ánh mức giá mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ được thanh toán giữa các bên có hiểu biết và tự nguyện trong một giao dịch ngang giá. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau:

Cấp độ 1 — Giá thị trường niêm yết

Chứng khoán kinh doanh và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết: sử dụng giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HoSE) hoặc Hà Nội (HNX).

Cấp độ 2 — Mô hình định giá với đầu vào quan sát được trực tiếp

- Chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do ít nhất 3 công ty chứng khoán công bố: sử dụng giá trung bình của các báo giá đó.
- Các công cụ phái sinh đơn giản (nếu có): sử dụng giá thị trường hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền với lãi suất và tỷ giá quan sát được.

Cấp độ 3 — Mô hình định giá với đầu vào không quan sát được trực tiếp

- Các khoản phải thu và phải trả dài hạn không có thị trường giao dịch hoạt động: ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền theo lãi suất áp dụng cho các công cụ có đặc điểm và kỳ hạn còn lại tương tự tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đầu tư vào các công ty chưa niêm yết không có giá giao dịch: sử dụng phương pháp so sánh bội số thị trường hoặc giá trị tài sản thuần, tùy trường hợp nào phản ánh tốt hơn giá trị thực của khoản đầu tư.

Tài sản và nợ phải trả tài chính ngắn hạn
Tiền và tương đương tiền, phải thu khách hàng ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn và các khoản phải trả khác ngắn hạn: giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ (sau trừ dự phòng) do có kỳ hạn ngắn.

6. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi
Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu khách hàng là 1.615.138.375 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng 1.606.995.125 VND.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:
- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Yêu cầu tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh đối với các khoản nợ có giá trị lớn.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa/vật tư tồn kho.

Trên cơ sở đánh giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho không thấp hơn giá gốc, do đó không cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Việc đánh giá này sẽ tiếp tục được rà soát tại các kỳ lập Báo cáo tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:
- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ hàng quý.
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Triển khai các chương trình khuyến mại để đẩy nhanh tiêu thụ hàng tồn kho chậm luân chuyển.
- Đa dạng hóa kênh phân phối để mở rộng thị trường tiêu thụ.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Công ty thực hiện đánh giá khả năng tổn thất của tài sản sinh học trên cơ sở tình trạng sinh trưởng, tỷ lệ hao hụt thực tế, giá bán dự kiến, chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí tiêu thụ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Việc xác định giá trị có thể thu hồi của tài sản sinh học chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như biến động giá thị trường, điều kiện thời tiết, dịch bệnh, tỷ lệ sống, năng suất thu hoạch và các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến giá trị kinh tế của tài sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc đã xem xét tình trạng thực tế của tài sản sinh học, kết quả kiểm kê, diễn biến giá thị trường, tỷ lệ hao hụt thực tế và các thông tin liên quan. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc nhận định giá trị có thể thu hồi của tài sản sinh học không thấp hơn giá trị ghi sổ, do đó Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng phát sinh tổn thất đáng kể đối với tài sản sinh học là không cao trong điều kiện sản xuất và thị trường hiện tại. Đánh giá này được thực hiện dựa trên kết quả theo dõi quá trình sinh trưởng, tỷ lệ hao hụt thực tế, diễn biến giá bán trong thời gian gần đây và kế hoạch tiêu thụ trong thời gian tới.

Để hạn chế rủi ro tổn thất tài sản sinh học, Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:
- Kiểm kê và đánh giá tình trạng tài sản sinh học định kỳ;
- Theo dõi chặt chẽ quá trình sinh trưởng, tỷ lệ hao hụt và năng suất dự kiến;
- Áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và kiểm soát chất lượng theo quy trình kỹ thuật;
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất và thu hoạch phù hợp với điều kiện thị trường và khả năng tiêu thụ;
- Thường xuyên cập nhật diễn biến giá thị trường để có kế hoạch tiêu thụ phù hợp.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc chưa xác định có yếu tố nào làm thay đổi đáng kể các giả định đang được sử dụng để xác định thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế hoãn lại

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và tài sản/thuế hoãn lại đòi hỏi Ban Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, khả năng tạo ra lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng tài sản thuế hoãn lại và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp ra dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát định kỳ khả năng thu hồi tài sản thuế hoãn lại hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng đối phó với kiểm tra thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện về chia cổ tức đã được trình bày tại Thuyết minh số V.18d, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Hoàng Anh	**Lương Hoàng Khánh Duy**
Kế toán trưởng/Người lập	**TUQ Người đại diện theo pháp luật**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	123.464.110.000	93.325.820.793	1.287.760.139	(27.814.422.389)	5.837.847.302	238.979.341	196.340.095.186
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	-	2.336.770.103	2.336.770.103
Số dư cuối kỳ trước	**123.464.110.000**	**93.325.820.793**	**1.287.760.139**	**(27.814.422.389)**	**5.837.847.302**	**2.575.749.444**	**198.676.865.289**
Số dư đầu năm nay	123.464.110.000	93.325.820.793	1.287.760.139	(27.814.422.389)	5.837.847.302	1.993.394.058	198.094.509.903
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	5.803.056.003	5.803.056.003
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	-	-	-	(21.000.000)	(21.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**123.464.110.000**	**93.325.820.793**	**1.287.760.139**	**(27.814.422.389)**	**5.837.847.302**	**7.775.450.061**	**203.876.565.906**

(*) Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được chi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2026 ngày 15 tháng 4 năm 2026.

Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng/Người lập

Lương Hoàng Khánh Duy
TUQ Người đại diện theo pháp luật